

Các ống mềm nhựa PUN-H, PUN-H-DUO

FESTO



Đặc trưng

Tổng quan

Ống mềm dẻo và chống thủy phân đã được hiệu chỉnh bên ngoài với nhiều màu sắc khác nhau trong thiết kế ống đơn hoặc ống đôi

- Polyurethane
- Khả năng chống vi khuẩn và thủy phân cao
- Tính phù hợp với thực phẩm xem tại www.festo.com/certificates/PUN_H
- Thích hợp cho dây chuyển kéo
- Cũng có sẵn dưới dạng ống đôi DUO
- Môi chất vận hành khí nén, chân không, nước
- Cài đặt rất dễ dàng nhờ "Nguyên tắc một cú nhấp chuột"

Các kết hợp ống/mối nối vít (Thông tin chi tiết www.festo.com/catalogue/pun-h → Hỗ trợ/Tải xuống):

- PUN-H/PUN-H-DUO với liên kết vít QS (cho các ống mềm cỡ từ 2 đến 12; 16 và 22)
- PUN-H/PUN-H-DUO với liên kết vít NPQH (dành cho ống mềm cỡ 4 đến 14)
- PUN-H liên kết vít NPKA (dành cho ống mềm cỡ 6) → kết hợp thích hợp cho phòng sạch

Tài liệu bổ sung

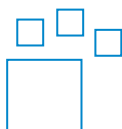
liên kết [pun-h](#)



Tài liệu bổ sung TUBING-ADD chứa thông tin bổ sung về cách sử dụng, chẳng hạn như các tổ hợp ống - đầu nối, hướng dẫn lắp ráp và quy trình đo lường.

Thông tin đặt hàng - hệ thống mô-đun

liên kết [pun-h](#)



Sản phẩm có thể cấu hình

Sản phẩm này và tất cả các tùy chọn sản phẩm của nó có thể được đặt hàng thông qua trình cấu hình.

Dụng cụ kỹ thuật

liên kết [engineering tools](#)



Tiết kiệm thời gian với các công cụ kỹ thuật: Kỹ thuật thông minh cho giải pháp tối ưu. Mục tiêu của chúng tôi là tăng năng suất của bạn. Các công cụ kỹ thuật của chúng tôi góp phần quan trọng vào việc này. Toàn bộ chuỗi giá trị, giúp bạn thiết kế hệ thống của mình một cách chính xác, dự trữ năng suất bất ngờ hoặc đạt được năng suất cao hơn. Từ lần tiếp xúc đầu tiên cho đến hiện đại hóa máy móc, bạn sẽ tìm thấy nhiều công cụ hữu ích cho mình ở mọi giai đoạn của dự án.

- Tính toán lưu lượng: Xác định lưu lượng danh định bằng cách nhập các thông số như áp suất đầu vào, áp suất đầu ra, chiều dài ống và đường kính trong (www.festo.com/x/flowrate-calculation).
- Khả năng chống chịu với môi trường: Đánh giá khả năng chống chịu của các loại vật liệu và ống dẫn Festo khác nhau đối với các loại hóa chất và môi trường khác nhau (www.festo.com/x/media-resistance).

Biểu đồ

liên kết [pun-h](#)



Các sơ đồ hiển thị trong tài liệu này cũng có sẵn trực tuyến. Ở đó nó có thể hiển thị các giá trị chính xác.

Thuộc tính vật liệu thay thế

[H] Chống thủy phân

Chống thủy phân và thích hợp cho các ứng dụng nước.

Đặc trưng

Đường kính ống/ống mềm x độ dày tường

Với các ống mềm được hiệu chỉnh bên ngoài, đường kính ngoài của ống và độ dày thành ống được chỉ định làm kích thước ống.

Loại ống

[]

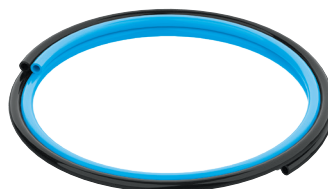
Tiêu chuẩn



Bao gồm một ống mềm duy nhất

[DUO]

Ống đôi



Hai ống được hàn với nhau để tạo thành một cặp ống. Để lắp ráp, cặp ống được tách ở cả hai đầu theo chiều dài cần thiết.

Đơn vị đóng gói [m]

- Tiêu chuẩn: 50 m
- Một số có sẵn với chiều dài lớn hơn trên cuộn băng.

Mã mẫu

001	Dòng	
PUN	Ống nhựa, polyurethane	
002	Thuộc tính vật liệu thay thế	
H	Chống thủy phân	
003	Đường kính ống/ống mềm x độ dày tường	
2x0,4	2x0,4 mm	
3x0,5	3x0,5 mm	
4x0,75	4x0,75 mm	
6x1	6x1 mm	
8x1,25	8x1,25 mm	
10x1,5	10x1,5 mm	
12x2	12x2 mm	
14x2	14x2 mm	
16x2,5	16x2,5 mm	
004	Loại ống	
	Tiêu chuẩn	
DUO	Ống đôi	

005	Màu sắc	
	Màu xanh dương/đen	
BL	Màu xanh dương	
GE	Màu vàng	
GN	Màu xanh lá	
NT	Tự nhiên	
RT	Màu đỏ	
SI	Bạc	
SW	Màu đen	
TBL	Màu xanh lam mờ	
TGE	Vàng mờ	
TGN	Màu xanh lá mờ	
TRT	Màu đỏ mờ	
TSW	Đen mờ	
006	Đơn vị đóng gói [m]	
	Tiêu chuẩn	
25	25 m	
100	100 m	
200	200m	
300	300 m	
400	400m	
500	500m	

Bảng dữ liệu

Các điều kiện vận hành và môi trường PUN-H với đường kính ngoài Ø2 mm

Ø ngoài	2 mm
Ø trong	1,2 mm
Cổng nối khí nén	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 2 mm
bán kính uốn liên quan đến dòng chảy	8 mm
Bán kính uốn tối thiểu	5 mm
Áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ	-0,095 ... 1 MPA
Áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ	-0,95 ... 10 bar
Áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ	-13,775 ... 145 psi
Áp suất vận hành của khoảng nhiệt độ hoàn chỉnh	-0,095 ... 0,6 MPA
Áp suất vận hành của khoảng nhiệt độ hoàn chỉnh	-0,95 ... 6 bar
Áp suất vận hành của khoảng nhiệt độ hoàn chỉnh	-13,775 ... 87 psi
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:-:-]
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-35 ... 60°C
Đặc tính ống	thích hợp cho máng xích

Bảng dữ liệu

Các điều kiện vận hành và môi trường PUN-H với Ø bên ngoài 3 ... 16 mm								
Ø ngoài	3 mm	4 mm	6 mm	8 mm	10 mm	12 mm	14 mm	16 mm
Ø trong	2,1 mm	2,6 mm	4 mm	5,7 mm	7 mm	8 mm	9,8 mm	11 mm
Cổng nối khí nén	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 3 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 4 mm cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 5/32" đối với núm cắm bên trong Ø 3 mm với đai ốc ren	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 6 mm đối với núm cắm bên trong Ø 4 mm với đai ốc ren	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 8 mm cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 5/16" đối với núm cắm bên trong Ø 6 mm với đai ốc ren	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 10 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 12 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 14 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 16 mm
bán kính uốn liên quan đến dòng chảy	12 mm	16 mm	26 mm	37 mm	52 mm	62 mm	78 mm	88 mm
Bán kính uốn tối thiểu	6 mm	8 mm	10 mm	21 mm	28 mm	33 mm	38 mm	
Áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ	-0,095 ... 1 MPA							
Áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ	-0,95 ... 10 bar							
Áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ	-13,775 ... 145 psi							
Áp suất vận hành của khoảng nhiệt độ hoàn chỉnh	-0,095 ... 0,6 MPA							
Áp suất vận hành của khoảng nhiệt độ hoàn chỉnh	-0,95 ... 6 bar							
Áp suất vận hành của khoảng nhiệt độ hoàn chỉnh	-13,775 ... 87 psi							
Lưu ý về áp suất vận hành	Nước: áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ, xem sơ đồ, tối đa 0,3 MPA ở 0 - 60°C							
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:-:-] Nước (chất lỏng, không có đá)							
Phù hợp với thực phẩm ¹⁾	xem thông tin tài liệu bổ sung							
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-35 ... 60°C							
Kiểm tra độ cháy vật liệu	UL94 HB							
Giấy phép	TUV							
Cơ quan cấp chứng chỉ	B 013277 0527 00							
Đặc tính ống	thích hợp cho máng xích							

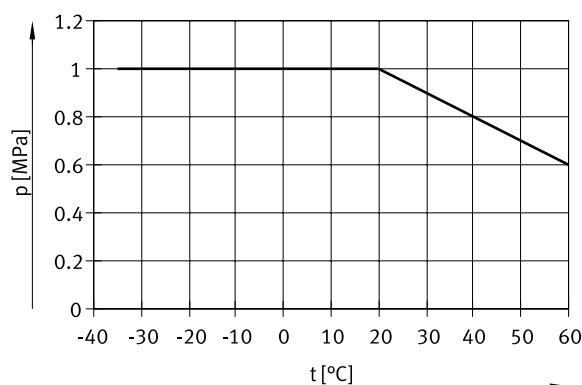
1) Thông tin thêm www.festo.com/catalogue/pun-h → Hỗ trợ/Tải xuống.

Bảng dữ liệu

Các điều kiện vận hành và môi trường PUN-H-DUO				
Ø ngoài	4 mm	6 mm	8 mm	10 mm
Ø trong	2,6 mm	4 mm	5,7 mm	7 mm
Cổng nối khí nén	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 4 mm cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 5/32" đối với núm cắm bên trong Ø 3 mm với đai ốc ren	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 6 mm đối với núm cắm bên trong Ø 4 mm với đai ốc ren	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 8 mm cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 5/16" đối với núm cắm bên trong Ø 6 mm với đai ốc ren	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 10 mm
bán kính uốn liên quan đến dòng chảy	16 mm	26 mm	37 mm	52 mm
Bán kính uốn tối thiểu	8 mm	10 mm	21 mm	28 mm
Áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ	-0,095 ... 1 MPA			
Áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ	-0,95 ... 10 bar			
Áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ	-13,775 ... 145 psi			
Áp suất vận hành của khoảng nhiệt độ hoàn chỉnh	-0,095 ... 0,6 MPA			
Áp suất vận hành của khoảng nhiệt độ hoàn chỉnh	-0,95 ... 6 bar			
Áp suất vận hành của khoảng nhiệt độ hoàn chỉnh	-13,775 ... 87 psi			
Lưu ý về áp suất vận hành	Nước: áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ, xem sơ đồ, tối đa 0,3 MPA ở 0 - 60°C			
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:-:-] Nước (chất lỏng, không có đá)			
Phù hợp với thực phẩm ¹⁾	xem thông tin tài liệu bổ sung			
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-35 ... 60°C			
Kiểm tra độ cháy vật liệu	UL94 HB			
Giấy phép	TÜV			
Cơ quan cấp chứng chỉ	B 013277 0527 00			
Đặc tính ống	thích hợp cho măng xích			

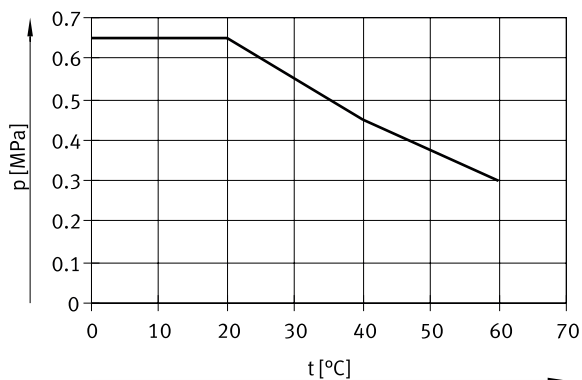
1) Thông tin thêm www.festo.com/catalogue/pun-h → Hồ trợ/Tải xuống.

Áp suất vận hành p phụ thuộc vào nhiệt độ t



Bảng dữ liệu

Áp suất vận hành p phụ thuộc vào nhiệt độ t (Môi chất: Nước)



Áp suất vận hành tối đa khác nhau áp dụng cho môi chất nước, với hệ số an toàn là $s=4$.

Vật liệu

Độ cứng Shore	D 52 +/-3
Vật liệu ống	TPE-U (PU)
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS
Tuân thủ LABS ¹⁾	VDMA24364-B2-L
Tính phù hợp để sản xuất pin Li-ion ²⁾	Phù hợp cho sản xuất pin với giá trị Cu/Zn/Ni giảm (F1a)
Lưu ý áp dụng	TPE-U Ether dựa trên

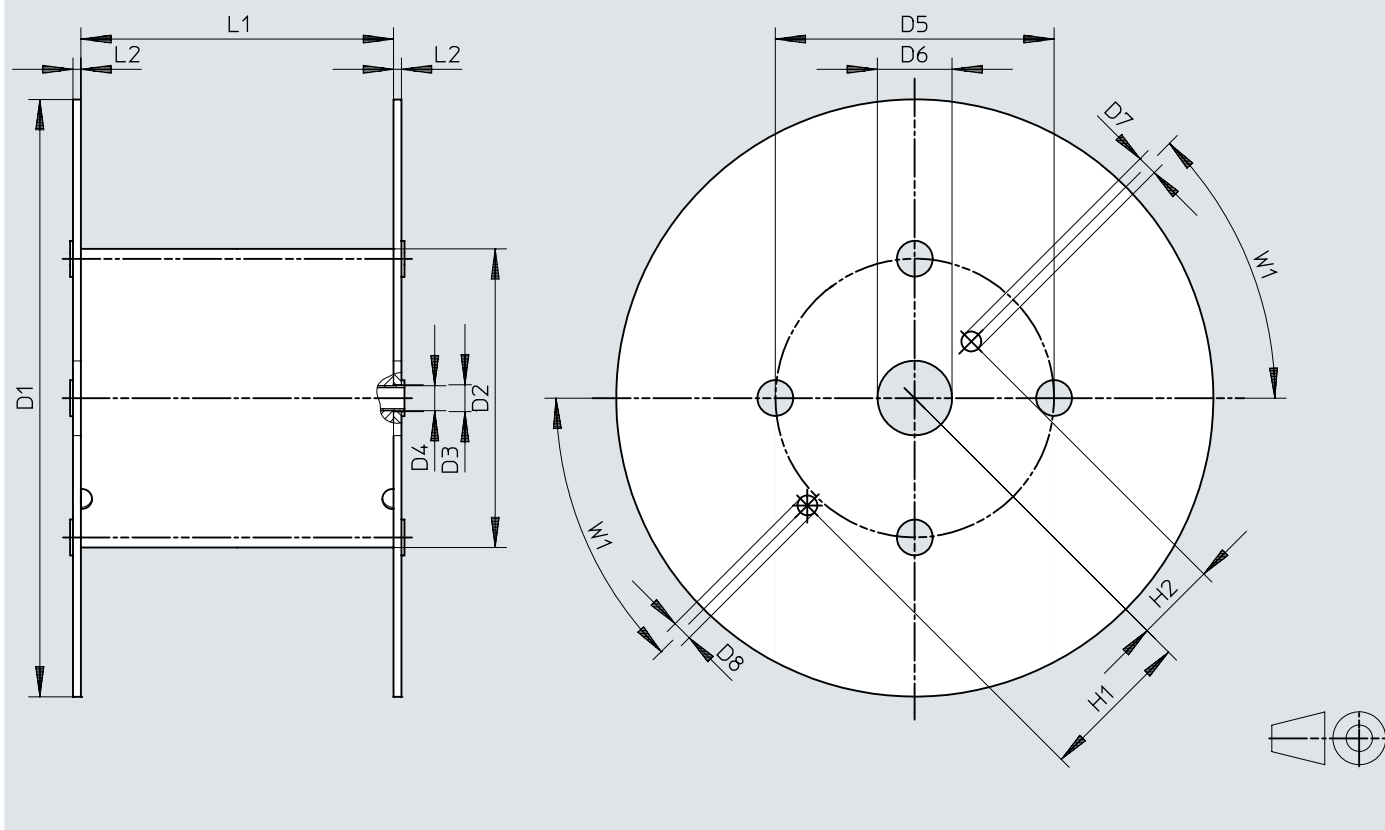
1) áp dụng cho PUN-H với Ø ngoài 3 ... 16 mm và PUN-H-DUO

2) áp dụng cho PUN-H với Ø ngoài 3 ... 16 mm và PUN-H-DUO

Kích thước

Kích thước – Cuộn băng

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	D1 Ø	D2 Ø	D3 Ø	D4 Ø	D5 Ø	D6 Ø	D7 Ø	D8 Ø	H1	H2	L1	L2	W1
PUN-H-3x0,5-...-500	545	246	21	20	216	75	20	20	152,5	80,5	128	8	45°
PUN-H-4x0,75-...-500	545	246	21	20	216	75	20	20	152,5	80,5	128	8	45°
PUN-H-6x1-...-500	545	246	21	20	216	75	20	20	152,5	80,5	128	8	45°
PUN-H-8x1,25-...-400	545	310	21	20	280	75	20	20	152,5	80,5	254	8	45°
PUN-H-10x1,5-...-300	600	310	21	20	280	75	20	20	152,5	80,5	254	8	45°
PUN-H-12x2-...-200	600	310	21	20	280	75	20	20	152,5	80,5	254	8	45°
PUN-H-16x2,5-...-100	545	310	21	20	280	75	20	20	152,5	80,5	254	8	45°

Thông tin đặt hàng

Thông tin đặt hàng PUN-H								
	Ø ngoài	Đơn vị đóng gói [m] ¹⁾	Trọng lượng sản phẩm theo chiều dài	Màu sắc	Số bộ phận	Loại		
	2 mm	Tiêu chuẩn	0,002 kg/m	tự nhiên	133038	PUN-H-2X0,4-NT		
				màu đỏ	133040	PUN-H-2X0,4-RT		
				màu đen	133039	PUN-H-2X0,4-SW		
	3 mm		0,004 kg/m	xanh	197382	PUN-H-3X0,5-BL		
				vàng	558298	PUN-H-3X0,5-GE		
				màu xanh lá	558291	PUN-H-3X0,5-GN		
				tự nhiên	197375	PUN-H-3X0,5-NT		
				màu đỏ	558284	PUN-H-3X0,5-RT		
				màu đen	197389	PUN-H-3X0,5-SW		
				màu bạc	558277	PUN-H-3X0,5-SI		
		500m		xanh	558256	PUN-H-3X0,5-BL-500		
				tự nhiên	558263	PUN-H-3X0,5-NT-500		
				màu đen	558249	PUN-H-3X0,5-SW-500		
	màu bạc		558270	PUN-H-3X0,5-SI-500				
	4 mm	Tiêu chuẩn	0,009 kg/m	xanh	197383	PUN-H-4X0,75-BL		
				vàng	558299	PUN-H-4X0,75-GE		
				màu xanh lá	558292	PUN-H-4X0,75-GN		
				tự nhiên	197376	PUN-H-4X0,75-NT		
				màu đỏ	558285	PUN-H-4X0,75-RT		
				màu đen	197390	PUN-H-4X0,75-SW		
				màu bạc	558278	PUN-H-4X0,75-SI		
				màu xanh lam mờ	8048671	PUN-H-4X0,75-TBL		
				màu vàng mờ	8048679	PUN-H-4X0,75-TGE		
				xanh lá mờ	8048677	PUN-H-4X0,75-TGN		
				màu đỏ mờ	8048675	PUN-H-4X0,75-TRT		
				đen mờ	8048673	PUN-H-4X0,75-TSW		
		25 m		xanh	8205512	PUN-H-4X0,75-BL-25		
				màu đỏ	8204445	PUN-H-4X0,75-RT-25		
				màu đen	8205515	PUN-H-4X0,75-SW-25		
				màu xanh lam mờ	8205518	PUN-H-4X0,75-TBL-25		
				500m	xanh	558257	PUN-H-4X0,75-BL-500	
					tự nhiên	558264	PUN-H-4X0,75-NT-500	
		màu đen			558250	PUN-H-4X0,75-SW-500		
		màu bạc			558271	PUN-H-4X0,75-SI-500		
		màu xanh lam mờ			8048672	PUN-H-4X0,75-TBL-500		
		màu vàng mờ			8048680	PUN-H-4X0,75-TGE-500		
		xanh lá mờ			8048678	PUN-H-4X0,75-TGN-500		
		màu đỏ mờ			8048676	PUN-H-4X0,75-TRT-500		
		đen mờ		8048674	PUN-H-4X0,75-TSW-500			
		6 mm		Tiêu chuẩn	0,018 kg/m	xanh	197384	PUN-H-6X1-BL
						vàng	558300	PUN-H-6X1-GE
màu xanh lá						558293	PUN-H-6X1-GN	
tự nhiên						197377	PUN-H-6X1-NT	
màu đỏ						558286	PUN-H-6X1-RT	
màu đen	197391		PUN-H-6X1-SW					
màu bạc	558279		PUN-H-6X1-SI					
màu xanh lam mờ	8048681		PUN-H-6X1-TBL					
màu vàng mờ	8048689		PUN-H-6X1-TGE					

Thông tin đặt hàng

Thông tin đặt hàng PUN-H										
	Ø ngoài	Đơn vị đóng gói [m] ¹⁾	Trọng lượng sản phẩm theo chiều dài	Màu sắc	Số bộ phận	Loại				
	6 mm	Tiêu chuẩn	0,018 kg/m	xanh lá mờ	8048687	PUN-H-6X1-TGN				
				màu đỏ mờ	8048685	PUN-H-6X1-TRT				
				đen mờ	8048683	PUN-H-6X1-TSW				
				xanh	8205513	PUN-H-6X1-BL-25				
				màu đỏ	8204446	PUN-H-6X1-RT-25				
				màu đen	8205516	PUN-H-6X1-SW-25				
				màu xanh lam mờ	8205519	PUN-H-6X1-TBL-25				
		25 m		xanh	558258	PUN-H-6X1-BL-500				
				tự nhiên	558265	PUN-H-6X1-NT-500				
				màu đen	558251	PUN-H-6X1-SW-500				
				màu bạc	558272	PUN-H-6X1-SI-500				
				màu xanh lam mờ	8048682	PUN-H-6X1-TBL-500				
				màu vàng mờ	8048690	PUN-H-6X1-TGE-500				
				xanh lá mờ	8048688	PUN-H-6X1-TGN-500				
				màu đỏ mờ	8048686	PUN-H-6X1-TRT-500				
				đen mờ	8048684	PUN-H-6X1-TSW-500				
	8 mm	Tiêu chuẩn	0,029 kg/m	xanh	197385	PUN-H-8X1,25-BL				
				vàng	558301	PUN-H-8X1,25-GE				
				màu xanh lá	558294	PUN-H-8X1,25-GN				
				tự nhiên	197378	PUN-H-8X1,25-NT				
				màu đỏ	558287	PUN-H-8X1,25-RT				
				màu đen	197392	PUN-H-8X1,25-SW				
				màu bạc	558280	PUN-H-8X1,25-SI				
				màu xanh lam mờ	8048691	PUN-H-8X1,25-TBL				
				màu vàng mờ	8048699	PUN-H-8X1,25-TGE				
				xanh lá mờ	8048697	PUN-H-8X1,25-TGN				
				màu đỏ mờ	8048695	PUN-H-8X1,25-TRT				
				đen mờ	8048693	PUN-H-8X1,25-TSW				
		25 m		xanh	8205514	PUN-H-8X1,25-BL-25				
				màu đỏ	8204447	PUN-H-8X1,25-RT-25				
				màu đen	8205517	PUN-H-8X1,25-SW-25				
				màu xanh lam mờ	8205520	PUN-H-8X1,25-TBL-25				
				400m		xanh	558259	PUN-H-8X1,25-BL-400		
		tự nhiên				558266	PUN-H-8X1,25-NT-400			
		màu đen				558252	PUN-H-8X1,25-SW-400			
		màu bạc				558273	PUN-H-8X1,25-SI-400			
		màu xanh lam mờ				8048692	PUN-H-8X1,25-TBL-400			
		màu vàng mờ				8048700	PUN-H-8X1,25-TGE-400			
		xanh lá mờ				8048698	PUN-H-8X1,25-TGN-400			
		màu đỏ mờ				8048696	PUN-H-8X1,25-TRT-400			
		đen mờ				8048694	PUN-H-8X1,25-TSW-400			
		10 mm				Tiêu chuẩn	0,046 kg/m	xanh	197386	PUN-H-10X1,5-BL
								vàng	558302	PUN-H-10X1,5-GE
								màu xanh lá	558295	PUN-H-10X1,5-GN
								tự nhiên	197379	PUN-H-10X1,5-NT
								màu đỏ	558288	PUN-H-10X1,5-RT
				màu đen	197393			PUN-H-10X1,5-SW		

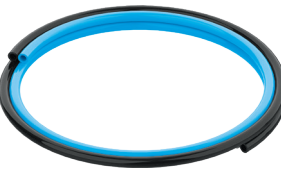
Thông tin đặt hàng

Thông tin đặt hàng PUN-H							
	Ø ngoài	Đơn vị đóng gói [m] ¹⁾	Trọng lượng sản phẩm theo chiều dài	Màu sắc	Số bộ phận	Loại	
	10 mm	Tiêu chuẩn	0,046 kg/m	màu bạc	558281	PUN-H-10X1,5-SI	
				màu xanh lam mờ	8048701	PUN-H-10X1,5-TBL	
				màu vàng mờ	8048709	PUN-H-10X1,5-TGE	
				xanh lá mờ	8048707	PUN-H-10X1,5-TGN	
				màu đỏ mờ	8048705	PUN-H-10X1,5-TRT	
				đen mờ	8048703	PUN-H-10X1,5-TSW	
		25 m		xanh	8204441	PUN-H-10X1,5-BL-25	
				màu đỏ	8204448	PUN-H-10X1,5-RT-25	
				màu đen	8204443	PUN-H-10X1,5-SW-25	
				màu xanh lam mờ	8205521	PUN-H-10X1,5-TBL-25	
				300 m	xanh	558260	PUN-H-10X1,5-BL-300
					tự nhiên	558267	PUN-H-10X1,5-NT-300
		màu đen			558253	PUN-H-10X1,5-SW-300	
		màu bạc			558274	PUN-H-10X1,5-SI-300	
		màu xanh lam mờ			8048702	PUN-H-10X1,5-TBL-300	
		màu vàng mờ			8048710	PUN-H-10X1,5-TGE-300	
		xanh lá mờ			8048708	PUN-H-10X1,5-TGN-300	
		màu đỏ mờ		8048706	PUN-H-10X1,5-TRT-300		
		đen mờ		8048704	PUN-H-10X1,5-TSW-300		
	12 mm	Tiêu chuẩn	0,073 kg/m	xanh	197387	PUN-H-12X2-BL	
				vàng	558303	PUN-H-12X2-GE	
				màu xanh lá	558296	PUN-H-12X2-GN	
				tự nhiên	197380	PUN-H-12X2-NT	
				màu đỏ	558289	PUN-H-12X2-RT	
				màu đen	197394	PUN-H-12X2-SW	
				màu bạc	558282	PUN-H-12X2-SI	
				màu xanh lam mờ	8048711	PUN-H-12X2-TBL	
				màu vàng mờ	8048719	PUN-H-12X2-TGE	
				xanh lá mờ	8048717	PUN-H-12X2-TGN	
				màu đỏ mờ	8048715	PUN-H-12X2-TRT	
				đen mờ	8048713	PUN-H-12X2-TSW	
		25 m		xanh	8204442	PUN-H-12X2-BL-25	
				màu đỏ	8204449	PUN-H-12X2-RT-25	
				màu đen	8204444	PUN-H-12X2-SW-25	
				màu xanh lam mờ	8205522	PUN-H-12X2-TBL-25	
				200m	xanh	558261	PUN-H-12X2-BL-200
tự nhiên					558268	PUN-H-12X2-NT-200	
màu đen		558254			PUN-H-12X2-SW-200		
màu bạc		558275			PUN-H-12X2-SI-200		
màu xanh lam mờ		8048712			PUN-H-12X2-TBL-200		
màu vàng mờ		8048720			PUN-H-12X2-TGE-200		
xanh lá mờ		8048718			PUN-H-12X2-TGN-200		
màu đỏ mờ		8048716			PUN-H-12X2-TRT-200		
đen mờ		8048714			PUN-H-12X2-TSW-200		
14 mm		Tiêu chuẩn		0,091 kg/m	xanh	570386	PUN-H-14X2-BL
					tự nhiên	570388	PUN-H-14X2-NT
	màu đen		570387		PUN-H-14X2-SW		

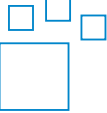
Thông tin đặt hàng

Thông tin đặt hàng PUN-H						
	Ø ngoài	Đơn vị đóng gói [m] ¹⁾	Trọng lượng sản phẩm theo chiều dài	Màu sắc	Số bộ phận	Loại
	16 mm	Tiêu chuẩn	0,123 kg/m	xanh	197388	PUN-H-16X2,5-BL
				vàng	558304	PUN-H-16X2,5-GE
				màu xanh lá	558297	PUN-H-16X2,5-GN
				tự nhiên	197381	PUN-H-16X2,5-NT
				màu đỏ	558290	PUN-H-16X2,5-RT
				màu đen	197395	PUN-H-16X2,5-SW
		100 m		màu bạc	558283	PUN-H-16X2,5-SI
				xanh	558262	PUN-H-16X2,5-BL-100
				tự nhiên	558269	PUN-H-16X2,5-NT-100
				màu đen	558255	PUN-H-16X2,5-SW-100
				màu bạc	558276	PUN-H-16X2,5-SI-100

1) Tiêu chuẩn: 50 m

Thông tin đặt hàng PUN-H-DUO						
	Ø ngoài	Đơn vị đóng gói [m] ¹⁾	Trọng lượng sản phẩm theo chiều dài	Màu sắc	Số bộ phận	Loại
	4 mm	Tiêu chuẩn	0,017 kg/m	màu xanh dương/đen	197396	PUN-H-4X0,75-DUO
	6 mm		0,037 kg/m		197397	PUN-H-6X1-DUO
	8 mm		0,057 kg/m		197398	PUN-H-8X1,25-DUO
	10 mm		0,093 kg/m		197399	PUN-H-10X1,5-DUO

1) Tiêu chuẩn: 50 m

Thông tin đặt hàng - hệ thống sản phẩm mô-đun			
	Viết tắt loại	Số bộ phận	Loại
	PUN, PUN-CM, PUN-H, PUN-VO, PUN-VO-C	553573	PUN